



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội
Đ/c PTN: Liên kề lô số 16, ô số 31, dự án khu đô thị mới Kim Chung - Di Trạch,
xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 10306/2026/PKQ/26.6304



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH VIỆT MỸ NAM ĐỊNH
Địa chỉ : Lô N5, đường D6, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
Địa điểm quan trắc : Lô N5, đường D6, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
Vị trí lấy mẫu : - NT.120826-012- Nước thải tại hố ga cuối sau hệ thống xử lý trước khi thải ra ngoài khu công nghiệp, tọa độ: X=2259176, Y=566467 (NT)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 12/08/2026 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 28/08/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT	Cột B, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	26,7	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,26	5,5 - 9
3	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185.C:2015	KPH (MDL=5)	150
4	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	KPH (MDL=0,1)	2,16
5	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	7,6	108
6	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,8	54
7	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,1	162
8	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,6	10,8
9	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	7,5	43,2
10	Tổng phosphor (Tổng P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (MDL=0,02)	6,48
11	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,001)	0,54
12	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (MDL=0,02)	0,54
13	Sunphat ^(#)	mg/l	SMEWW 4500-(SO ₄) ²⁻ .E:2023	2,5	-
14	Cyanide (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500CN-.C&E:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0756

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

9. Chỉ tiêu đánh dấu (#) không được công nhận trong Vimcerts 269, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT	Cột B, C _{max}
15	Asen ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,108
16	Thủy ngân ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,0108
17	Chì ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,54
18	Cadmi ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0004)	0,108
19	Đồng ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,16
20	Kẽm ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3,24
21	Niken ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,54
22	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,108
23	Tổng Chromi (Cr) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023+SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	-
24	Sắt ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (MDL=0,02)	5,4
25	Antimon (Sb) ^(*)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)	-
26	Bạc ^(#)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH	-
27	Coban ^(#)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH	-
28	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,1)	10,8
29	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,02)	-
30	Tổng Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	4,3×10 ²	5.000
31	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(*)	mg/L	TCVN 6493: 2008	<1	-

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

+ Chỉ tiêu Antimon (Sb) được thực hiện bởi Công ty cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát-Vimcerts 316

+ Chỉ tiêu Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) được thực hiện bởi Viện khoa học công nghệ năng lượng và Môi trường - Vimcerts 079

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp (Áp dụng quy chuẩn so sánh theo nội dung giấy phép môi trường số 81/GPMT-UBND do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 13/01/2025)

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

9. Chỉ tiêu đánh dấu (#) không được công nhận trong Vimcerts 269, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

+ Cmax = C × Kq × Kf (Với Kq=0,9, Kf=1,2; đối với các thông số nhiệt độ, độ màu, pH, coliform thì Cmax = C)

CÁN BỘ QA/QC



Hoàng Thị Kim Anh

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Hòa



1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vmcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

9. Chỉ tiêu đánh dấu (#) không được công nhận trong Vmcers 269, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

